KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CDP)

CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha

Ngày 31/12/2024	10,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.0%	**-4.7%**	**-5.8%**

DT thuần *2024*
3,209 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 145| 4.7%

LN thuần *2024*
27.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 11.8| 73.8%

LN sau thuế *2024*
19.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 9.91| 108%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
2.1%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE *2024*
9.1%
YoY: +/-▲ 4.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,871 - 12,267
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	186
Số lượng CPLH (CP)	18,208,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,670
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.00
EPS	1,050
P/E	9.7

Cơ cấu sở hữu

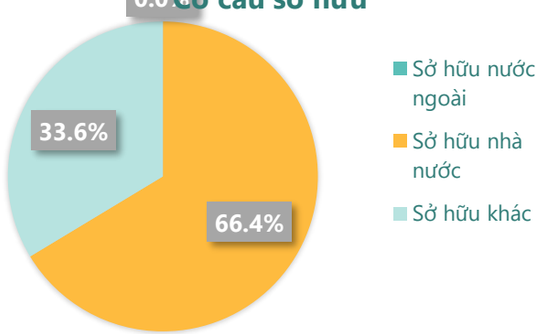

Cơ cấu cổ đông

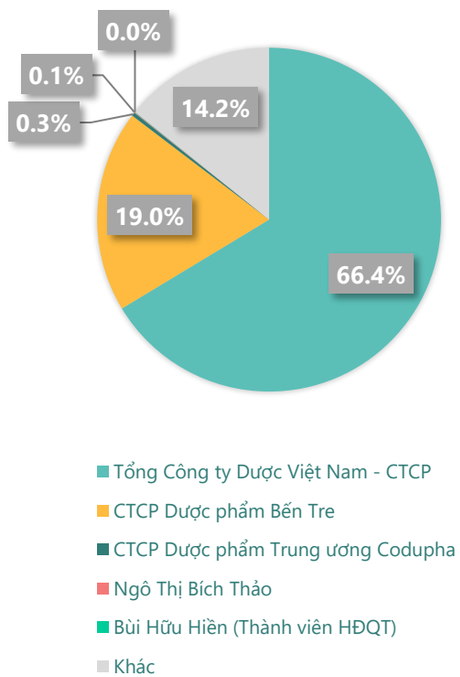

Lịch sử giá

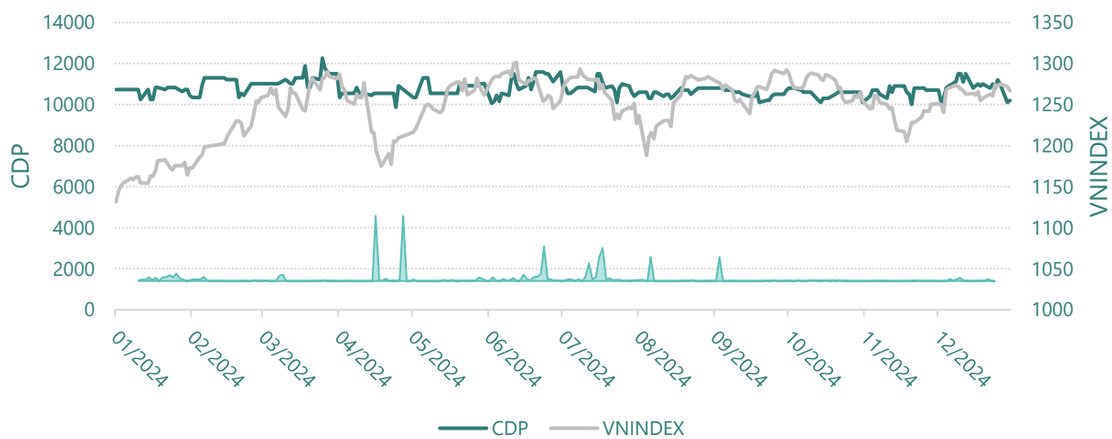

Năm **2024**, **CDP** ghi nhận doanh thu thuần **3,209** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **19.07** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.72%** và **tăng 108%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.06%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

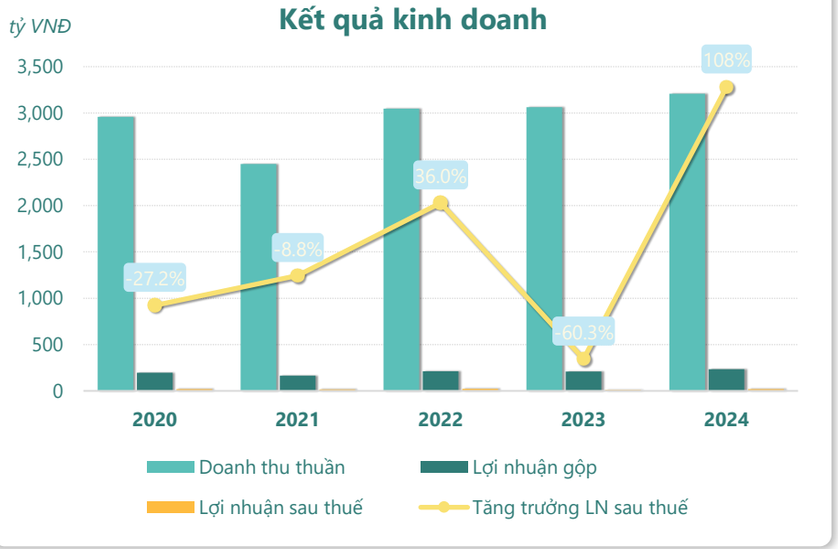

Năm **2024**, **CDP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **27.69** tỷ đồng, **tăng lên 11.75** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (24.61 tỷ đồng) là 3.08 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **39.11** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **176.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.32** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CDP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.06%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

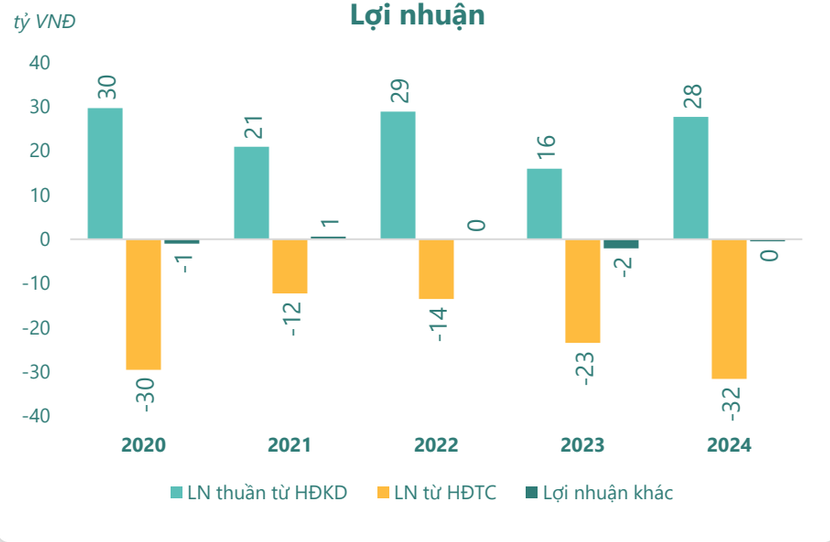

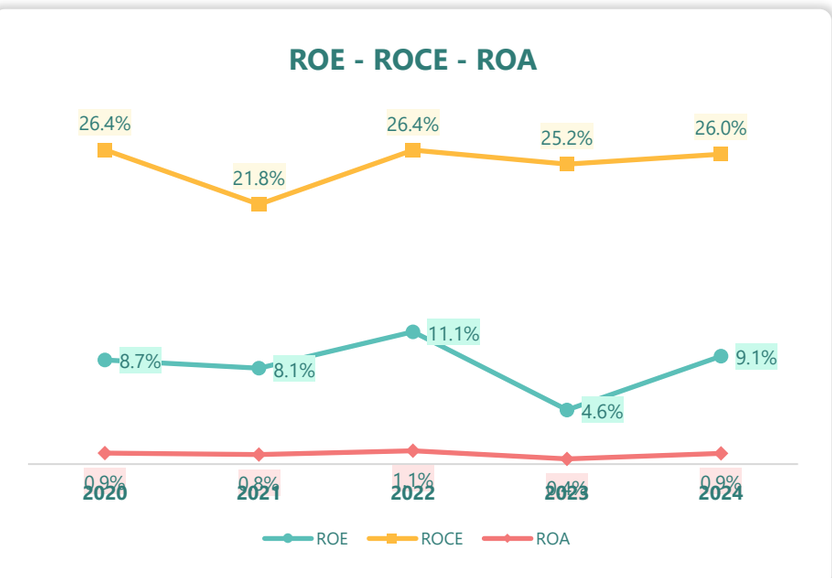

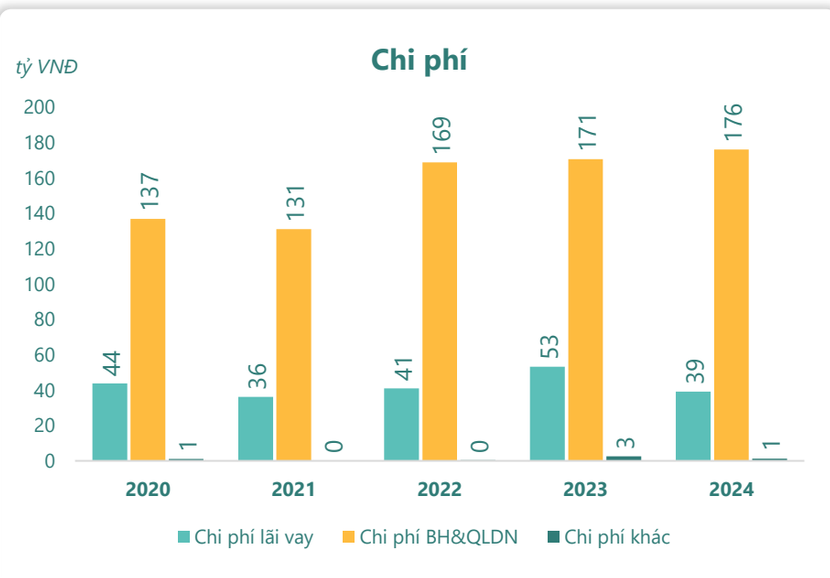

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

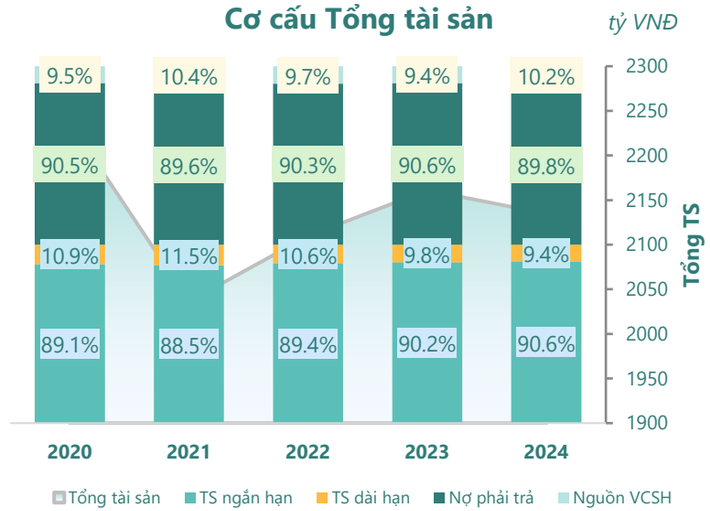

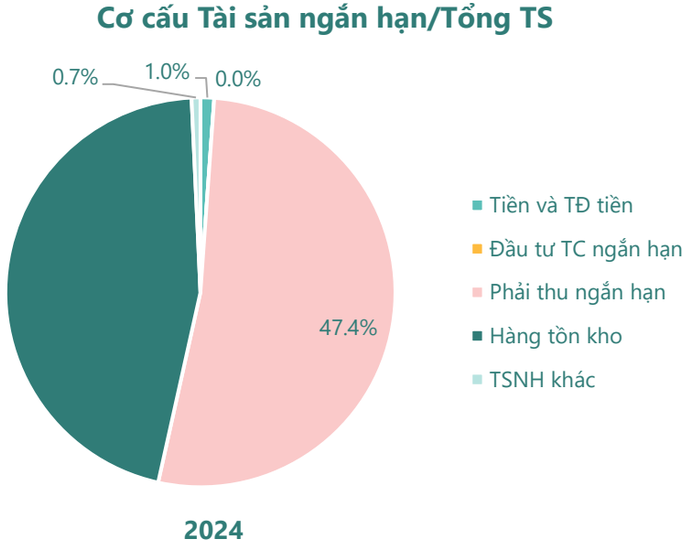

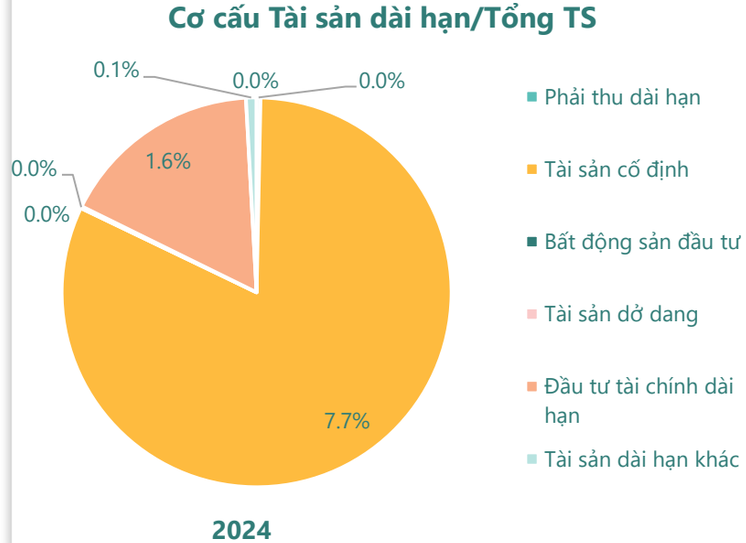

Tổng tài sản của **CDP** năm 2024 đạt **2,135** tỷ đồng, giảm **1.22%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 89.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của CDP năm 2024 giảm **0.79%** so với năm trước, đạt **1,934** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 41.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **201.0** tỷ đồng giảm **5.18%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.41%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.70%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.59%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

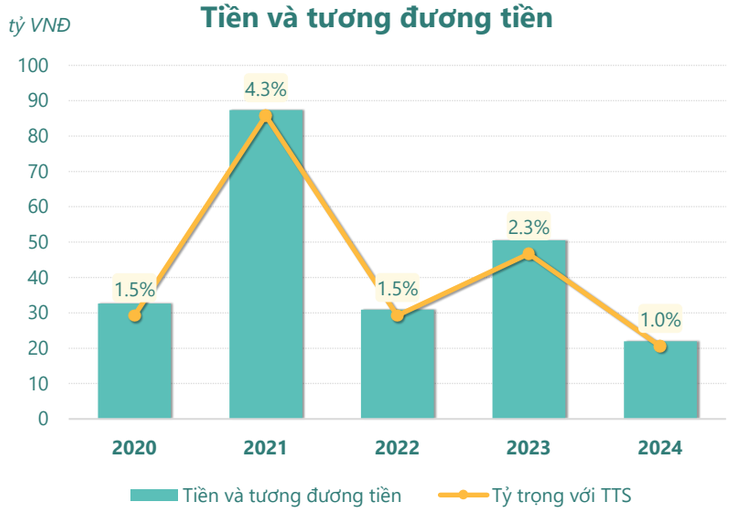

Phải thu ngắn hạn

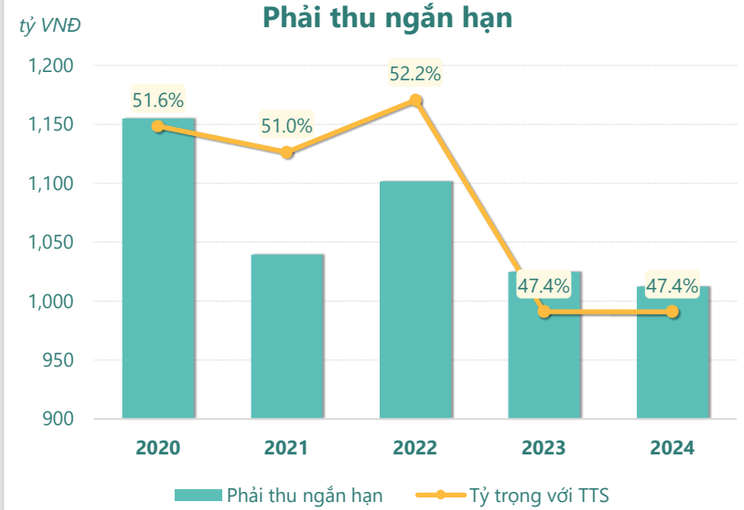

Hàng tồn kho

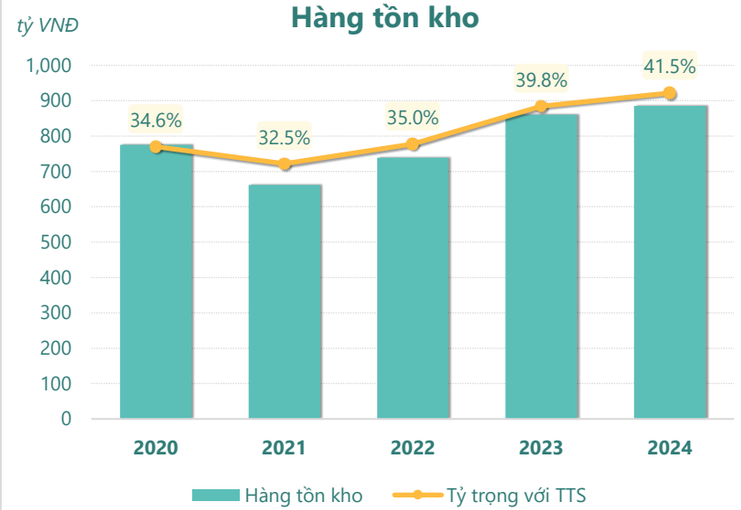

Tài sản cố định

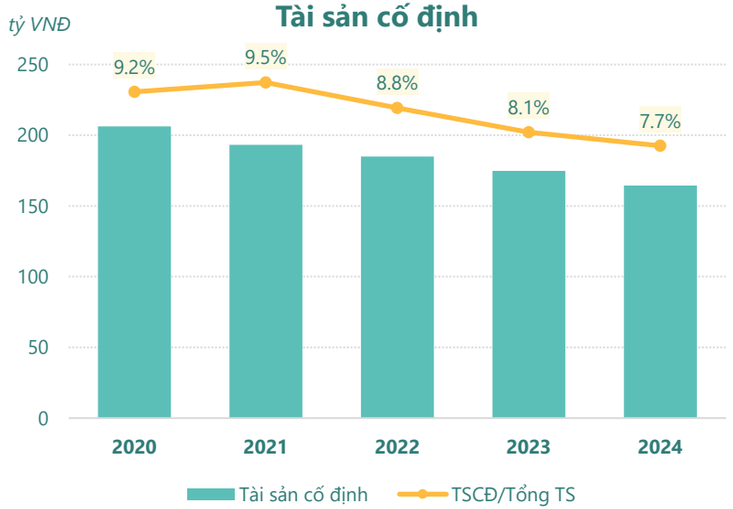

Tài sản dở dang

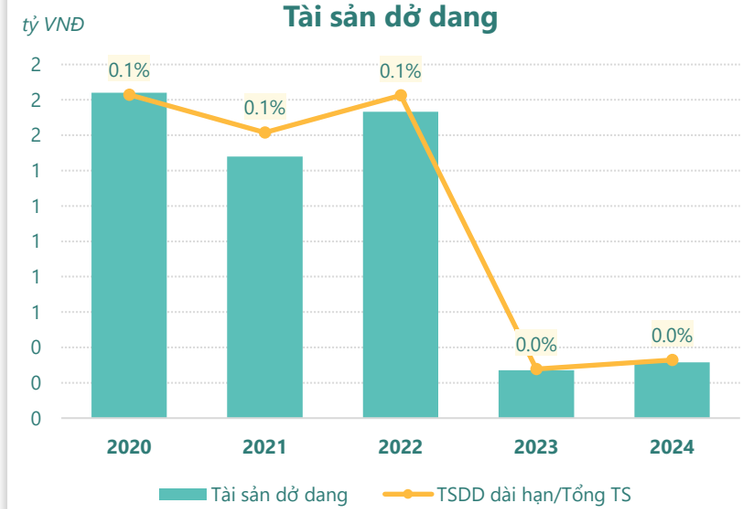

Nợ vay

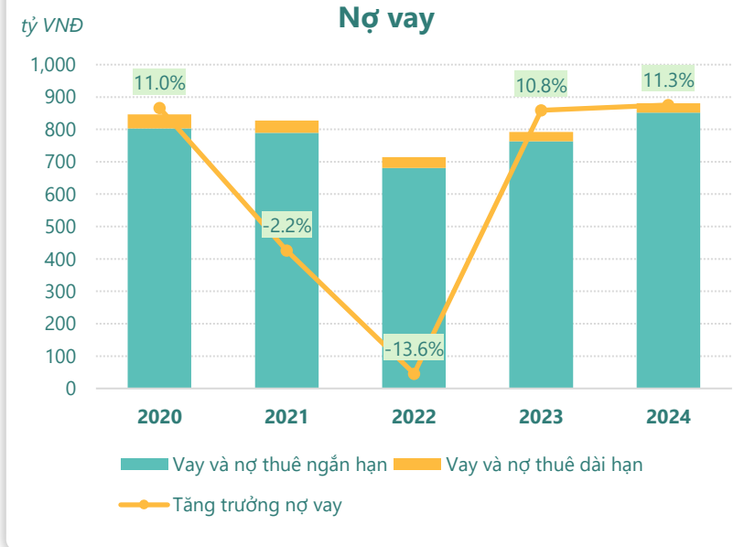

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

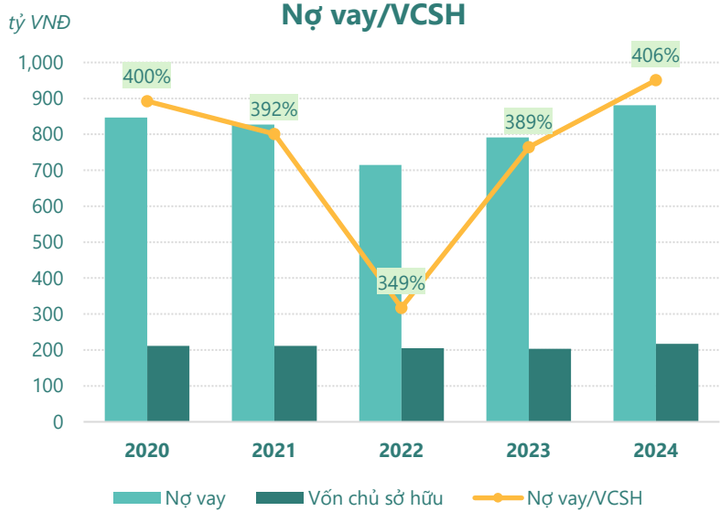

Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản

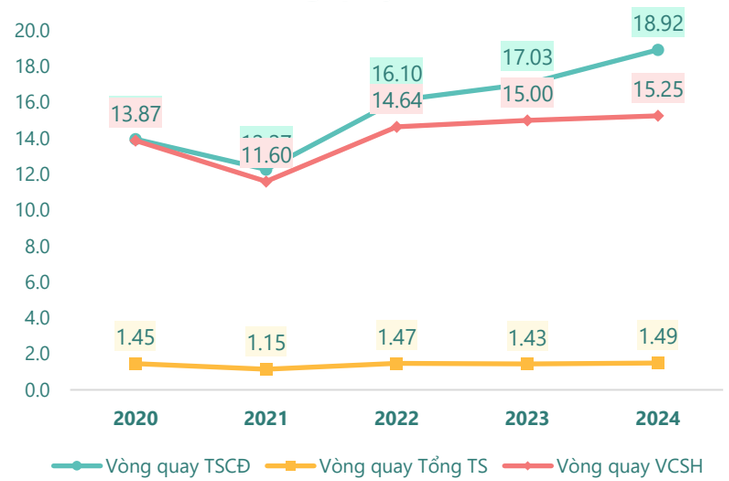

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

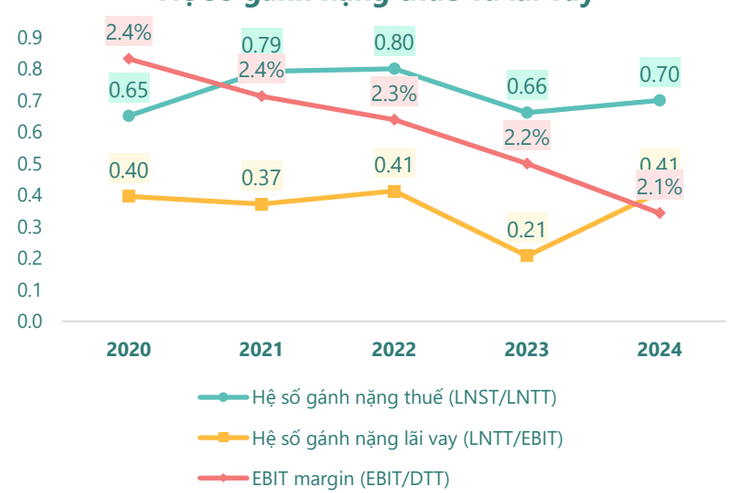

Vòng quay tài sản và ROE

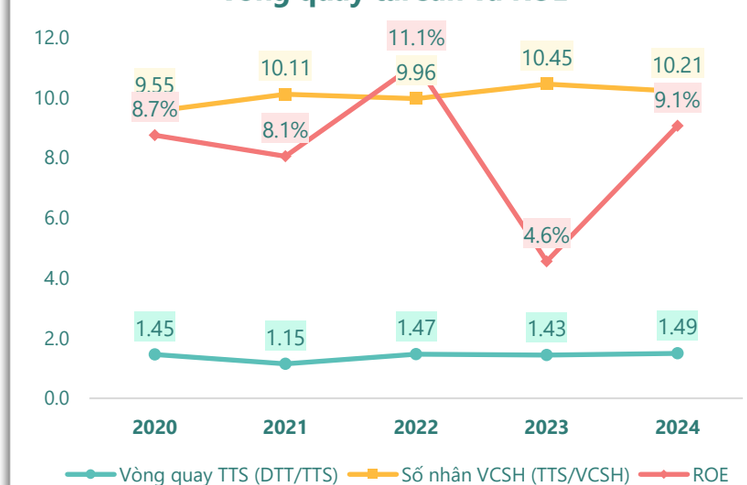

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

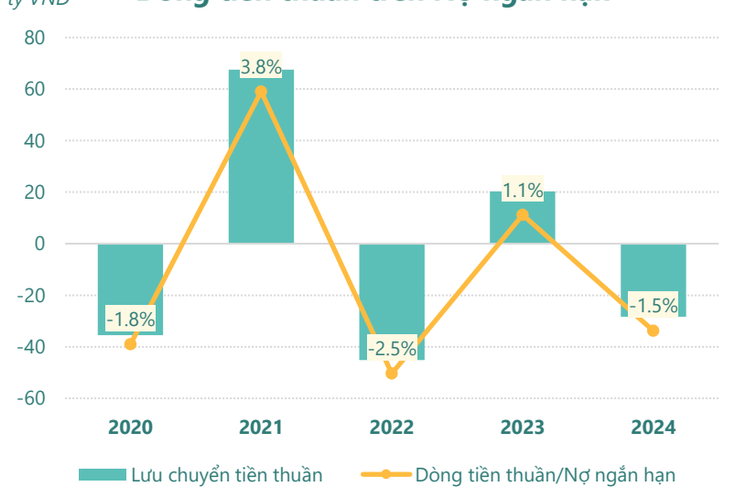

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,450**	**3,046**	**3,064**	**3,209**
Giá vốn hàng bán	2,286	2,835	2,854	2,973
Lợi nhuận gộp	**164**	**211**	**210**	**236**
Doanh thu HĐTC	24.3	33.3	37.4	27.1
Chi phí TC	36.6	46.8	60.9	58.6
Chi phí lãi vay	**36.2**	**41.1**	**53.2**	**39.1**
LN trong công ty LKLD	0.09	0.32	0.05	-0.66
Chi phí bán hàng	97.1	122	116	126
Chi phí QLDN	33.9	47.0	54.7	49.9
LN thuần từ HĐKD	**20.9**	**28.9**	**15.9**	**27.7**
Lợi nhuận khác	0.59	0.05	-2.04	-0.48
LN trước thuế	**21.5**	**28.9**	**13.9**	**27.2**
Lợi nhuận sau thuế	**17.0**	**23.2**	**9.19**	**19.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**17.0**	**23.1**	**9.31**	**19.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.0	79.8	-41.1	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.14	-5.17	-2.85	-3.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.3	-120	64.2	80.2
Tiền đầu kỳ	32.7	87.3	30.9	50.5
Lưu chuyển tiền thuần	**67.5**	**-45.1**	**20.3**	**-28.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-12.9	-11.3	-0.65	-0.26
Tiền cuối kỳ	87.3	30.9	50.5	21.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,036**	**2,110**	**2,161**	**2,135**
Tài sản ngắn hạn	**1,803**	**1,886**	**1,949**	**1,934**
Tiền và tương đương tiền	87.3	30.9	50.5	21.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1,039	1,102	1,025	1,012
Hàng tồn kho	661	738	860	885
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	14.9	13.5	14.1
Tài sản dài hạn	**234**	**224**	**212**	**201**
Phải thu dài hạn	1.66	1.66	1.66	0.65
Tài sản cố định	193	185	175	164
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.48	1.73	0.27	0.32
Đầu tư tài chính dài hạn	34.1	34.5	34.5	33.9
Tài sản dài hạn khác	3.03	1.21	0.71	1.76
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,825**	**1,905**	**1,957**	**1,917**
Nợ ngắn hạn	**1,775**	**1,841**	**1,898**	**1,888**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	789	681	763	852
Phải trả người bán ngắn hạn	896	1,103	1,075	996
Nợ dài hạn	**50.3**	**63.9**	**59.2**	**29.2**
Vay và nợ thuê dài hạn	38.3	33.6	29.0	29.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**211**	**205**	**204**	**217**
Vốn chủ sở hữu	**211**	**205**	**204**	**217**
Vốn điều lệ	183	183	183	183
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**